

RÀO CẢN ĐỐI VỚI NGUỒN CUNG BỀN VỮNG TRONG NGÀNH DỆT MAY VIỆT NAM: HÀM Ý QUẢN TRỊ VÀ CHÍNH SÁCH TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI XANH

● TRẦN XUÂN UYÊN^{1*} - ĐÀO THỊ MẪU ĐƠN¹ - NGUYỄN NGỌC MAI¹
- NGUYỄN THỊ GIANG¹ - VŨ THỊ LAN ANH¹

¹Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên

* Tác giả liên hệ Email: xuanuyentran.utehy@gmail.com; Tel: 0915539025

TÓM TẮT:

Nghiên cứu nhằm xác định và xếp hạng các rào cản chính đối với việc triển khai nguồn cung bền vững trong doanh nghiệp dệt may Việt Nam. Dữ liệu được thu thập từ 158 nhà quản lý và chuyên gia trong ngành. Kết quả phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích thứ bậc (AHP) cho thấy, 3 nhóm rào cản chính gồm: Quản lý và Nguyên liệu; Nhà cung cấp và Quy định; Chứng nhận và Đào tạo. Trong đó, thiếu cam kết của lãnh đạo cấp cao là rào cản có mức độ ảnh hưởng lớn nhất. Kết quả nhấn mạnh vai trò quyết định của năng lực quản trị nội bộ trong bối cảnh ngành còn phụ thuộc nguyên phụ liệu nhập khẩu. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất các hàm ý quản trị và chính sách nhằm thúc đẩy chuyển đổi xanh và nâng cao năng lực cạnh tranh bền vững của ngành Dệt May Việt Nam.

Từ khóa: chuyển đổi xanh, ngành Dệt May Việt Nam, EVFTA, nguồn cung bền vững, quản trị chuỗi cung ứng.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh toàn cầu hóa gắn với các yêu cầu ngày càng khắt khe về môi trường và trách nhiệm xã hội, ngành Dệt May - một trong những ngành sử dụng nhiều tài nguyên và lao động - đang chịu áp lực mạnh mẽ từ các thị trường tiêu thụ chủ lực liên quan đến minh bạch chuỗi cung ứng và phát triển bền vững (Lambrechts, 2021; Schneider & Wallenburg, 2012). Nguồn cung bền vững được xem là một thành phần cốt lõi trong quản lý chuỗi cung ứng hiện đại, góp phần nâng cao khả năng thích ứng và duy trì lợi thế cạnh tranh của doanh nghiệp sản xuất (Islam et al., 2020; Tachizawa & Wong, 2015).

Đối với các nền kinh tế đang phát triển có ngành Dệt May định hướng xuất khẩu, việc triển khai nguồn cung bền vững thường gặp một số rào cản như: chi

phí chuyển đổi cao, hạn chế về năng lực quản trị, phụ thuộc vào nhà cung cấp và thiếu hụt công nghệ phù hợp (Galli & Bassanini, 2020; Nayak et al., 2019). Phần lớn các nghiên cứu trước đây tập trung vào lợi ích của phát triển bền vững hoặc chiến lược tổng thể, trong khi việc nhận diện và lượng hóa các rào cản cụ thể đối với nguồn cung bền vững vẫn chưa được phân tích một cách hệ thống. Tại Việt Nam, dệt may là ngành xuất khẩu chủ lực nhưng vẫn chủ yếu tham gia ở khâu gia công với mức độ phụ thuộc lớn vào nguyên phụ liệu nhập khẩu. Trong bối cảnh Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và chịu sự giám sát ngày càng chặt chẽ từ các thị trường như EU và Mỹ, đặc biệt với các yêu cầu về truy xuất nguồn gốc và minh bạch dữ liệu theo ESPR và Hộ chiếu sản phẩm số (DPP) (European Parliament and Council, 2024), việc chuyển đổi sang

nguồn cung bền vững trở thành điều kiện quan trọng để duy trì và mở rộng thị trường xuất khẩu (World Bank, 2020).

Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm nhằm cấu trúc hóa và xếp hạng mức độ quan trọng của các rào cản đối với nguồn cung bền vững trong ngành Dệt May Việt Nam còn hạn chế. Xuất phát từ khoảng trống này, bài báo sử dụng kết hợp phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích thứ bậc (AHP) dựa trên dữ liệu khảo sát 158 chuyên gia và nhà quản lý ngành Dệt May nhằm xác định các nhóm rào cản chủ yếu và ưu tiên mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố. Kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở thực nghiệm phục vụ hoạch định chính sách và định hướng chiến lược phát triển bền vững cho ngành Dệt May Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Rào cản đối với nguồn cung bền vững trong ngành Dệt May

Nguồn cung bền vững được xem là một trụ cột quan trọng của quản lý chuỗi cung ứng bền vững, trong đó các tiêu chí môi trường, xã hội và quản trị được tích hợp vào quá trình lựa chọn và đánh giá nhà cung cấp. Trong ngành Dệt May, tính phức tạp của chuỗi cung ứng nhiều tầng và sự phân tán địa lý làm gia tăng rủi ro liên quan đến truy xuất nguồn gốc và tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế. Các nghiên cứu trước đã chỉ ra nhiều rào cản đối với việc triển khai nguồn cung bền vững, bao gồm chi phí chuyển đổi cao, thiếu cam kết từ lãnh đạo, hạn chế năng lực nhà cung cấp và áp lực thể chế (Govindan et al., 2014; Luthra et al., 2016). Đặc biệt, Bhandari và cộng sự (Bhandari et al., 2022) nhấn mạnh các rào cản liên quan đến chính phủ, hạ tầng và khung pháp lý có thể ảnh hưởng đáng kể đến quá trình chuyển đổi bền vững trong các nền kinh tế đang phát triển. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng của từng nhóm rào cản có thể khác nhau tùy theo bối cảnh quốc gia, cấu trúc chuỗi cung ứng và mức độ tham gia của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị toàn cầu.

2.2. Bối cảnh Việt Nam và khoảng trống nghiên cứu

Đối với Việt Nam, ngành Dệt May có vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu, song vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu và chủ yếu tham gia ở khâu gia công (VITAS, 2025). Quá trình chuyển đổi xanh của ngành đang diễn ra trong điều kiện hạn chế về công nghệ hỗ trợ và năng lực quản trị chuỗi cung ứng. Một số nghiên

cứ trong nước đã đề cập đến thách thức chuyển đổi bền vững của ngành Dệt May, đặc biệt trong bối cảnh hội nhập thương mại và yêu cầu tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế (APO, 2025). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chủ yếu dừng ở phân tích định tính hoặc khuyến nghị chính sách chung, chưa cấu trúc hóa các rào cản và xác định mức độ ưu tiên của từng yếu tố dựa trên dữ liệu thực nghiệm. Do đó, vẫn tồn tại khoảng trống nghiên cứu trong việc kết hợp phương pháp định lượng để vừa xác định cấu trúc các rào cản, vừa đánh giá mức độ quan trọng tương đối của chúng trong bối cảnh ngành Dệt May Việt Nam. Việc lấp đầy khoảng trống này có ý nghĩa quan trọng trong việc cung cấp cơ sở thực chứng cho các quyết định quản trị và chính sách ngành.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Xây dựng thang đo và thu thập dữ liệu

Các biến quan sát phản ánh rào cản đối với nguồn cung bền vững được tổng hợp từ các nghiên cứu trước và điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh ngành Dệt May Việt Nam. Thang đo ban đầu gồm 12 biến quan sát, sử dụng thang Likert 5 mức (1 = hoàn toàn không đồng ý; 5 = hoàn toàn đồng ý). Khảo sát được thực hiện với 158 nhà quản lý và chuyên gia đang làm việc trong các doanh nghiệp Dệt May tại Việt Nam. Đối tượng khảo sát bao gồm cán bộ quản lý chuỗi cung ứng, thu mua và sản xuất có kinh nghiệm thực tiễn liên quan đến hoạt động sourcing. Thang đo nghiên cứu được tổng hợp và điều chỉnh như trình bày tại Bảng 1.

3.2. Phân tích độ tin cậy và nhân tố khám phá

Độ tin cậy của thang đo được kiểm định bằng hệ số Cronbach's Alpha. Phân tích nhân tố khám phá (EFA) được thực hiện nhằm xác định cấu trúc tiềm ẩn của các rào cản. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Cronbach's Alpha > 0,7; KMO > 0,5; Eigenvalue > 1 và hệ số tải nhân tố đạt mức chấp nhận. Sau khi loại bỏ các biến không đạt yêu cầu, các nhân tố được trích xuất và đặt tên dựa trên nội dung các biến quan sát thành phần.

3.3. Phân tích thứ bậc (AHP)

Sau khi xác định cấu trúc các nhóm rào cản, nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích thứ bậc (Analytic Hierarchy Process - AHP) để xác định trọng số tương đối của từng nhóm và từng rào cản thành phần. AHP cho phép chuyển đổi đánh giá định tính của chuyên gia thành trọng số định lượng thông qua so sánh cặp (Saaty, 2008). Đánh giá AHP được thực hiện với 5 chuyên gia có tối thiểu 10 năm kinh

Bảng 1. Thang đo các rào cản đối với nguồn cung bền vững trong chuỗi cung ứng dệt may Việt Nam

Mã	Nội dung quan sát	Nguồn tham khảo
RC1	Thiếu nguyên liệu bền vững nội địa và phụ thuộc nhập khẩu	(Govindan et al., 2014)
RC2	Chi phí nguyên liệu và sản xuất bền vững cao hơn	(Luthra et al., 2016)
RC3	Thiếu cam kết từ lãnh đạo cấp cao	(Bhandari et al., 2022)
RC4	Thiếu hạ tầng công nghệ và cơ sở vật chất cho sản xuất xanh	(Govindan et al., 2014; Schneider & Wallenburg, 2012)
RC5	Hỗ trợ từ chính phủ và chính sách còn hạn chế	(Govindan et al., 2014; Schneider & Wallenburg, 2012)
RC6	Nhận thức khách hàng thấp về bền vững	(Luthra et al., 2016)
RC7	Khó khăn đạt chứng nhận quốc tế	(Better Work, 2023)
RC8	Thiếu đào tạo nhà cung cấp	(Schneider & Wallenburg, 2012)
RC9	Thiếu nguồn vốn đầu tư cho chuyển đổi xanh	(APO, 2025)
RC10	Quan hệ đối tác và minh bạch chuỗi cung ứng yếu	(Govindan et al., 2014)
RC11	Thiếu nhân lực am hiểu bền vững	(Govindan et al., 2014)
RC12	Áp lực tuân thủ FTA & ESPR	(APO, 2025; European Parliament and Council, 2024)

Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu trước và điều chỉnh theo bối cảnh chuỗi cung ứng dệt may Việt Nam

nghiệm trong lĩnh vực quản lý chuỗi cung ứng và sản xuất dệt may. Các chuyên gia đến từ doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nội địa định hướng xuất khẩu và hiệp hội ngành nhằm đảm bảo góc nhìn đa chiều. Mức độ nhất quán của các ma trận so sánh được kiểm tra thông qua chỉ số nhất quán (CI) và tỷ lệ nhất quán (CR). Theo khuyến nghị của Saaty, $CR < 0,1$ được xem là chấp nhận được (Saaty, 2008). Các ma trận trong nghiên cứu đều đạt ngưỡng này, đảm bảo độ tin cậy của kết quả xếp hạng.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Kết quả kiểm định thang đo và cấu trúc nhân tố

Sau khi kiểm định độ tin cậy bằng Cronbach’s Alpha, ba biến quan sát không đạt yêu cầu đã được loại bỏ. Thang đo cuối cùng gồm 9 biến với hệ số Cronbach’s Alpha đạt 0,776, cho thấy mức độ nhất quán nội tại chấp nhận được theo tiêu chí đề xuất của Hair và cộng sự (Hair, 2009). Phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy, chỉ số KMO đạt 0,757 và kiểm định Bartlett có ý nghĩa thống kê ($Sig. < 0,001$), khẳng định dữ liệu phù hợp để trích xuất nhân tố

(Hair, 2009). Kết quả EFA xác định 3 nhóm rào cản chính, giải thích 76,6% phương sai tổng. (Bảng 2)

3 nhóm nhân tố phản ánh rõ sự kết hợp giữa rào cản nội tại (quản trị và nguồn lực vật chất) và rào cản bên ngoài (quy định và yêu cầu thị trường). Cấu trúc này phù hợp với các nghiên cứu quốc tế về rào cản chuỗi cung ứng bền vững (Govindan et al., 2014; Luthra et al., 2016), song cho thấy mức độ tập trung cao hơn vào yếu tố nội tại trong bối cảnh Việt Nam.

4.2. Kết quả phân tích thứ bậc (AHP)

Sau khi xác định cấu trúc nhân tố, phương pháp AHP được sử dụng để xác định trọng số tương đối của các nhóm và từng rào cản thành phần. Các ma trận so sánh cặp đều đạt tỷ lệ nhất quán $CR < 0,1$, đảm bảo độ tin cậy theo khuyến nghị của Saaty (Saaty, 2008).

4.2.1. Trọng số cấp nhóm

Kết quả tại Bảng 3 cho thấy, nhóm “Quản lý và Nguyên liệu” chiếm ưu thế vượt trội. Điều này phản ánh các rào cản nội tại của doanh nghiệp có ảnh hưởng mạnh hơn so với các yếu tố liên quan đến chứng nhận hoặc đào tạo. Trong bối cảnh ngành Dệt

Bảng 2. Kết quả kiểm định thang đo và cấu trúc các nhóm rào cản

Nhóm rào cản	Biến thành phần	Hệ số tải
Quản lý & Nguyên liệu	RC3, RC1, RC9	> 0,70
Nhà cung cấp & Quy định	RC12, RC2, RC10	> 0,65
Chứng nhận & Đào tạo	RC7, RC8, RC11	> 0,60

Chỉ số tổng hợp: Cronbach's Alpha = 0,776; KMO = 0,757; Phương sai giải thích = 76,6%.

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả

May Việt Nam còn phụ thuộc lớn vào nguyên phụ liệu nhập khẩu và hạn chế về năng lực quản trị chiến lược, kết quả này là hợp lý (VITAS, 2025).

4.2.2. Xếp hạng toàn diện các rào cản

Kết quả tại Bảng 4 cho thấy “Thiếu cam kết của lãnh đạo cấp cao” là rào cản quan trọng nhất so với các yếu tố còn lại. Điều này cho thấy, quá trình chuyển đổi sang nguồn cung bền vững mang tính chiến lược hơn là kỹ thuật thuần túy. Cam kết của lãnh đạo ảnh hưởng trực tiếp đến quyết định đầu tư công nghệ, lựa chọn nhà cung cấp và phân bổ nguồn

lực. Đáng chú ý, “Áp lực tuân thủ FTA và ESPR” đứng ở vị trí thứ hai, phản ánh vai trò ngày càng quan trọng của thể chế quốc tế đối với doanh nghiệp xuất khẩu (European Parliament and Council, 2024; World Bank, 2020). Tuy nhiên, yếu tố thể chế vẫn xếp sau rào cản quản trị nội bộ, cho thấy thách thức lớn nhất nằm ở năng lực tổ chức bên trong doanh nghiệp. So với nghiên cứu toàn cầu của Bhandari và cộng sự (Bhandari et al., 2022), các rào cản liên quan đến chính phủ và hạ tầng được nhấn mạnh, kết quả tại Việt Nam cho thấy vai trò nổi trội của yếu tố quản

Bảng 3. Trọng số các nhóm rào cản (Level 2)

Nhóm rào cản	Trọng số	Xếp hạng
Quản lý và Nguyên liệu	0,621	1
Nhà cung cấp và Quy định	0,239	2
Chứng nhận và Đào tạo	0,140	3

Nguồn: Kết quả AHP của tác giả

Bảng 4. Xếp hạng toàn diện các rào cản (Level 3)

Hạng	Mã	Rào cản	Trọng số toàn cục
1	RC3	Thiếu cam kết từ lãnh đạo cấp cao	0,403
2	RC12	Áp lực tuân thủ FTA & ESPR	0,175
3	RC1	Thiếu nguyên liệu bền vững nội địa và phụ thuộc nhập khẩu	0,142
4	RC9	Thiếu nguồn vốn đầu tư cho chuyển đổi xanh	0,089
5	RC2	Chi phí nguyên liệu và sản xuất bền vững cao hơn	0,076
6	RC10	Quan hệ đối tác và minh bạch chuỗi cung ứng yếu	0,045
7	RC7	Khó khăn đạt chứng nhận quốc tế	0,036
8	RC11	Thiếu nhân lực am hiểu bền vững	0,019
9	RC8	Thiếu đào tạo nhà cung cấp	0,015

Nguồn: Kết quả tính toán của tác giả

trị nội bộ. Sự khác biệt này có thể xuất phát từ đặc thù ngành Dệt May Việt Nam với cấu trúc gia công và phụ thuộc nguyên liệu nhập khẩu (APO, 2025; VITAS, 2025). Điều này khẳng định tính cần thiết của các nghiên cứu theo bối cảnh quốc gia nhằm hỗ trợ hoạch định chính sách phù hợp.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Nghiên cứu đã xác định và cấu trúc hóa 3 nhóm rào cản chính đối với việc triển khai nguồn cung bền vững trong ngành Dệt May Việt Nam, đồng thời xếp hạng mức độ ảnh hưởng của từng rào cản thông qua kết hợp EFA và AHP. Kết quả cho thấy, các yếu tố nội tại, đặc biệt là cam kết của lãnh đạo cấp cao, có vai trò quyết định đối với quá trình chuyển đổi sang nguồn cung bền vững. Điều này cho thấy, thách thức của ngành không chỉ đến từ áp lực thể chế bên ngoài mà chủ yếu xuất phát từ năng lực quản trị và phân bổ nguồn lực bên trong doanh nghiệp. So với một số nghiên cứu quốc tế nhấn mạnh vai trò của yếu tố chính phủ và hạ tầng (Bhandari et al., 2022), kết quả tại Việt Nam cho thấy mức độ nổi trội của rào cản quản trị nội bộ. Sự khác biệt này phản ánh đặc thù ngành dệt may Việt Nam với cấu trúc gia công và mức độ phụ thuộc cao vào nguyên phụ liệu nhập

khẩu (VITAS, 2025), đồng thời cho thấy tiến trình chuyển đổi xanh của ngành vẫn đang ở giai đoạn đầu (APO, 2025). Đóng góp của nghiên cứu nằm ở việc cung cấp bằng chứng thực nghiệm theo bối cảnh quốc gia, giúp làm rõ sự khác biệt giữa các nền kinh tế trong triển khai nguồn cung bền vững.

Về hàm ý quản trị, doanh nghiệp dệt may cần tích hợp mục tiêu bền vững vào chiến lược phát triển dài hạn, tăng cường vai trò điều phối của lãnh đạo cấp cao và xây dựng quan hệ hợp tác ổn định với nhà cung cấp nhằm giảm phụ thuộc nhập khẩu. Về chính sách, cần thúc đẩy phát triển công nghiệp nguyên liệu nội địa theo hướng thân thiện môi trường và mở rộng các cơ chế hỗ trợ tài chính cho chuyển đổi xanh, đặc biệt đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ. Vai trò kết nối và chia sẻ thông tin của hiệp hội ngành cũng cần được phát huy nhằm nâng cao tính minh bạch và khả năng tuân thủ tiêu chuẩn quốc tế.

Mặc dù đã cung cấp những bằng chứng có giá trị, nghiên cứu vẫn tồn tại hạn chế về phạm vi mẫu và số lượng chuyên gia tham gia đánh giá AHP. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng quy mô khảo sát hoặc áp dụng các phương pháp phân tích quan hệ nhân quả để làm rõ tương tác giữa các rào cản trong tiến trình chuyển đổi bền vững■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- VITAS. (2025, 25/11/2025). Ngành dệt may Việt Nam hướng tới bứt phá mới, xuất khẩu năm 2025 ước đạt 46 tỷ USD. Hiệp hội Dệt May Việt Nam (VITAS). Retrieved from http://www.vietnamtextile.org.vn/nganh-det-may-viet-nam-huong-toi-but-pha-moi-xuat-khau-nam-2025-uoc-d_p1_1-1_2-1_3-666_4-7519_9-2_11-10_12-1_13-1233.html
- APO. (2025). Vietnam's Textile and Garment Sector: National Strategy to Boost Sustainability. A. P. Organization. https://www.apo-tokyo.org/wp-content/uploads/2025/10/Vietnam%E2%80%98s-Textile-and-Garment-Sector_PUB.pdf
- Better Work. (2023). Better Work Viet Nam Annual Report 2023: An Industry and Compliance Review. International Labour Organization (ILO). <https://betterwork.org/reports-and-publications/better-work-viet-nam-annual-report-2023-an-industry-and-compliance-review/>
- Bhandari, N., Garza-Reyes, J. A., Rocha-Lona, L., Kumar, A., Naz, F., & Joshi, R. (2022). Barriers to sustainable sourcing in the apparel and fashion luxury industry. *Sustainable Production and Consumption*, 31, 220-235. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.spc.2022.02.007>
- European Parliament and Council. (2024). Ecodesign for Sustainable Products Regulation (ESPR) 2024/1781). <http://data.europa.eu/eli/reg/2024/1781/oj>
- Galli, D., & Bassanini, F. (2020). Reporting Sustainability in China: Evidence from the Global Powers of Luxury Goods. *Sustainability*, 12(9), 3940.
- Govindan, K., Kaliyan, M., Kannan, D., & Haq, A. N. (2014). Barriers analysis for green supply chain management implementation in Indian industries using analytic hierarchy process. *International Journal of Production Economics*, 147, 555-568. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.ijpe.2013.08.018>
- Hair, J. F. (2009). *Multivariate data analysis*.
- Islam, M. M., Perry, P., & Gill, S. (2020). Mapping environmentally sustainable practices in textiles, apparel and fashion industries: a systematic literature review. *Journal of Fashion Marketing and Management*, 25(2), 331-353. <https://doi.org/10.1108/JFMM-07-2020-0130>
- Lambrechts, W. (2021). *Ethical and Sustainable Sourcing: Toward Strategic and Holistic Sustainable Supply Chain Management*.

- In W. Leal Filho, A. M. Azul, L. Brandli, A. Lange Salvia, & T. Wall (Eds.), Decent Work and Economic Growth (pp. 402-414). Springer International Publishing. https://doi.org/10.1007/978-3-319-95867-5_11
- Luthra, S., Mangla, S. K., Xu, L., & Diabat, A. (2016). Using AHP to evaluate barriers in adopting sustainable consumption and production initiatives in a supply chain. *International Journal of Production Economics*, 181, 342-349. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.ijpe.2016.04.001>
- Nayak, R., Akbari, M., & Maleki Far, S. (2019). Recent sustainable trends in Vietnam's fashion supply chain. *Journal of Cleaner Production*, 225, 291-303. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2019.03.239>
- Saaty, T. L. (2008). Decision making with the analytic hierarchy process. *International journal of services sciences*, 1(1), 83-98.
- Schneider, L., & Wallenburg, C. M. (2012). Implementing sustainable sourcing-Does purchasing need to change? *Journal of Purchasing and Supply Management*, 18(4), 243-257. <https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.pursup.2012.03.002>
- Tachizawa, E. M., & Wong, C. Y. (2015). The Performance of Green Supply Chain Management Governance Mechanisms: A Supply Network and Complexity Perspective. *Journal of Supply Chain Management*, 51(3), 18-32. <https://doi.org/https://doi.org/10.1111/jscm.12072>
- World Bank. (2020). Vietnam: Deepening international integration and implementing the EVFTA. World Bank Group. Retrieved 25/12/2025 from <https://documents1.worldbank.org/curated/en/866871589557725251/pdf/Vietnam-Deepening-International-Integration-and-Implementing-the-EVFTA.pdf>

Ngày nhận bài: 10/01/2026

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 28/01/2026

Ngày chấp nhận đăng bài: 12/02/2026

BARRIERS TO SUSTAINABLE SUPPLY CHAIN IMPLEMENTATION IN VIETNAM'S TEXTILE AND GARMENT INDUSTRY: GOVERNANCE AND POLICY IMPLICATIONS IN THE CONTEXT OF GREEN TRANSFORMATION

- **TRAN XUAN UYEN¹**
- **DAO THI MAU DON¹**
- **NGUYEN NGOC MAI¹**
- **NGUYEN THI GIANG¹**
- **VU THI LAN ANH¹**

¹Hung Yen University of Technology and Education

ABSTRACT:

This study identifies and prioritizes the principal barriers to the implementation of sustainable supply chains in Vietnam's textile and garment industry. Data were collected from 158 managers and industry experts and analyzed using Exploratory Factor Analysis (EFA) and the Analytic Hierarchy Process (AHP). The findings reveal three dominant categories of barriers: Management and Materials; Suppliers and Regulations; and Certification and Training. Among these, the lack of senior leadership commitment emerges as the most critical constraint. The results underscore the central role of internal governance capacity, particularly in the context of the industry's continued reliance on imported raw materials and inputs. Overall, the study provides a systematic assessment of structural impediments to sustainability adoption and highlights the underlying dynamics shaping the sector's transition toward more sustainable and competitive supply chain practices.

Keywords: green transformation, Vietnam's textile and garment industry, EVFTA, sustainable supply, supply chain management.